

- Với tính từ và trạng từ 1 âm tiết và một số từ 2 âm tiết (thường là các từ kết thúc bằng -er, -ow, -y, -le): S + V + **adj/adv + er + than** + noun/pronoun/clause

Ex:

- She is **taller than** me. (Cô ấy cao hơn tôi)
- She is a **happier** person **than** me. (Cô ấy hạnh phúc hơn tôi)
- He runs **faster than** me. (Anh ấy chạy nhanh hơn tôi)

- Với đa số tính từ và trạng từ có 2 âm tiết và các từ 3 âm tiết:

S + V + **more + adj/adv + than** + noun/pronoun/clause

Ex:

- This shirt is **more formal than** that one. (Cái áo sơ mi này trang trọng hơn cái kia)
- For me, watching films is a **more interesting** activity **than** playing soccer.
(Đối với tôi xem phim thú vị hơn chơi đá banh)
- He tried his best to drive **more quickly** than me. (Anh ấy đã cố gắng hết sức để lái xe nhanh hơn tôi)
- He always drives **more carefully** than me. (Anh ấy luôn lái xe cẩn thận hơn tôi)

Có thể bỏ phần từ “than” trở đi nếu người nghe đã ngầm hiểu so sánh với ai/cái gì hoặc không cần thiết phải đề cập.

Lưu ý là phía sau “than” chúng ta có thể sử dụng đại từ làm tân ngữ (thường dùng trong văn nói) hoặc đại từ làm chủ ngữ (thường dùng trong văn viết).

Ex:

- She is taller than me = She is taller than **I am**.
- He runs faster than me = He runs faster than **I do**.

Bài tập

Sử dụng từ vựng được cho sẵn hãy viết hoàn chỉnh những câu dưới đây.

1) Giá cả của nhiều mặt hàng hiện tại cao hơn so với trước đây.

- commodity (c) mặt hàng
- high (adj) cao
- at present = currently (adv) hiện tại

2) Ngày nay nhiều thành phố ô nhiễm hơn so với trong quá khứ.

- polluted (adj) contaminated: ô nhiễm

3) Cuộc sống ở nông thôn thường yên bình hơn so với cuộc sống ở thành phố.

- country life (u) cuộc sống ở nông thôn - peaceful (adj) yên bình

- city life (u) cuộc sống ở thành phố

4) Đây là vấn đề quan trọng hơn và cần được xem xét một cách thận trọng.

- consider (t) examine: xem xét

- cautiously (adv) thận trọng

5) Rất nhiều người muốn chuyển đến một đất nước phát triển hơn Việt Nam.

- move=relocate (i) chuyển

- developed (adj) phát triển

6) Các nhà làm chính sách đang tìm các giải pháp để làm các thành phố trở thành nơi tốt hơn để sống cho mọi người.

- policy maker (c) nhà làm chính sách

- better (adj) tốt hơn

7) Làm việc chăm chỉ hơn chắc chắn sẽ giúp bạn trở thành một nhà lãnh đạo thành công hơn so với hiện tại.

- hard (adv) chăm chỉ

- leader (c) nhà lãnh đạo

- certainly = surely (adv) chắc chắn

8) Người già có khuynh hướng tập thể dục thường xuyên hơn so với thanh thiếu niên.

- the elderly = older people (plr) người già

- tend to do sth: có khuynh hướng làm gì đó

9) Các quốc gia châu Âu bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu hơn các quốc gia châu Á.

- affect (t) influence, impact (on) ảnh hưởng

- global financial crisis (c) cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu

10) Giá trị bất động sản tăng nhanh hơn so với giá của bất kỳ hàng hóa và dịch vụ nào khác trên thị trường.

- real estate (u) bất động sản

- commodity (c) hàng hóa

- quickly=rapidly (adv) nhanh chóng

11) Máy móc thông minh có thể giúp con người thực hiện nhiều công việc một cách hiệu quả và chính xác hơn.

- intelligent (adj) thông minh

- perform=carry out (t) thực hiện

- machine (c) máy móc

- effectively (adv) một cách hiệu quả

- help sb to do sth: giúp ai làm gì đó

- exactly (adv) một cách chính xác

3. So sánh nhất